

Số: 68/2021/NQ-HĐND

Kon Tum, ngày 14 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Kon Tum

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KON TUM
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

Xét Tờ trình số 200/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Báo cáo thẩm tra số 24/BC-BVHXH ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 396/BC-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (*sau đây viết tắt là Nghị định số 20/2021/NĐ-CP*).

2. Đối tượng áp dụng:

- a) Đối tượng được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP;
- b) Các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh được quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này;
- c) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức được giao nhiệm vụ thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Điều 2. Mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Kon Tum

1. Mức chuẩn trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh là 360.000 đồng/tháng.
2. Mức trợ giúp xã hội cho đối tượng tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này: Thực hiện theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.
3. Thời gian thực hiện: theo khoản 1 Điều 38 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

Điều 3. Đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Kon Tum (*chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP*)

1. Đối tượng khó khăn khác:
 - a) Người khuyết tật là thể hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học;
 - b) Trẻ em dưới 16 tuổi (*không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 7, Điều 5, Nghị định số 20/2021/NĐ-CP*) có cha hoặc mẹ bị khuyết tật đặc biệt nặng đang hưởng trợ cấp xã hội ngoài cộng đồng thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình;
 - c) Trẻ em dưới 16 tuổi (*không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 7, Điều 5, Nghị định số 20/2021/NĐ-CP*) có cha và mẹ bị khuyết tật nặng đang hưởng trợ cấp xã hội ngoài cộng đồng thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình;
 - d) Người nhiễm HIV (*bao gồm trẻ em bị nhiễm HIV*) không thuộc diện hộ nghèo nhưng không có nguồn thu nhập ổn định hàng tháng như tiền lương, tiền công, lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội hàng tháng;

đ) Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo (*không thuộc đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP*) đang sinh sống tại địa bàn không phải là xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn.

2. Chế độ trợ giúp xã hội:

a) Các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được hưởng chính sách cấp thẻ bảo hiểm y tế, hỗ trợ chi phí mai táng theo quy định tại Điều 9, Điều 11 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

b) Các đối tượng quy định tại điểm a, b, c, d khoản 1 Điều này được hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng với mức bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này nhân với hệ số 1,5. Riêng với đối tượng là trẻ em quy định như sau:

- Hệ số 2,0 đối với đối tượng dưới 4 tuổi.

- Hệ số 1,5 đối với đối tượng từ đủ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi.

c) Đối tượng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này được hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng với mức bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này nhân với hệ số 1,0.

3. Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng các mức theo các hệ số khác nhau được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và Nghị quyết này thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.

4. Thời gian thực hiện: từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội do ngân sách trung ương hỗ trợ cho ngân sách địa phương theo cơ chế hỗ trợ thực hiện các chính sách an sinh do Trung ương ban hành và được Thủ tướng Chính phủ quyết định, kết hợp nguồn ngân sách địa phương theo phân cấp để triển khai thực hiện.

Riêng kinh phí hỗ trợ đối tượng khó khăn khác của địa phương được quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này do ngân sách địa phương đảm bảo theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 5. Tổ chức thực hiện.

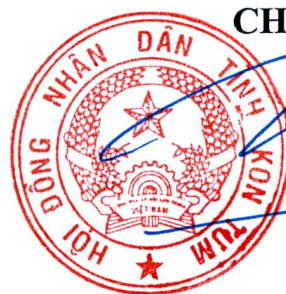
1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum Khóa XII Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 24 tháng 12 năm 2021./.

Nơi nhận: *Duy*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu Quốc hội;
- Bộ Tư pháp (*Cục kiểm tra văn bản QPPL*);
- Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Kon Tum;
- Đài PT-TH tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐ.



CHỦ TỊCH

Dương Văn Trang